

UNIT 9: THE POST OFFICE

A. READING:

1/ to serve /sɜ:v/	: phục vụ
service /'sɜ:vɪs/ (n)	: dịch vụ
servant /'sɜ:vənt/ (n)	: người phục vụ
2/ to equip /ɪ'kwɪp/	: trang bị
equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n)	: thiết bị
to be equipped with	: được trang bị
3/ spacious /'speɪʃəs/ (adj)	: rộng
4/ staff /stɑ:f/ (n)	: nhân viên
5/ think - thought - thought	: suy nghĩ
thought (n)	: suy nghĩ
thoughtful (adj)	: sâu sắc, chín chắn
6/ courteous /'kɜ:tiəs/ (adj)	: lịch sự
7/ well-trained (adj)	: lành nghề, được đào tạo bài bản
8/ customer /'kʌstəmə/ (n)	: khách hàng
9/ parcel /'pɑ:sl / (n)	: bưu phẩm
10/ Express Mail Service /ɪk'spres meɪl 'sɜ:vɪs/	: dịch vụ thư chuyển phát nhanh
11/ Mail and Parcel Service /meɪl ən 'pɑ:sl 'sɜ:vɪs/	: dịch vụ chuyển phát thư và bưu phẩm
12/ Express Money Transfer /ɪk'spres 'mʌni 'træns.fɜ:/	: dịch vụ chuyển phát tiền nhanh
13/ Flower Telegram Service /'flaʊə 'telɪgræm 'sɜ:vɪs /	: dịch vụ điện hoa
14/ Messenger Call Service /'mesɪndʒə/	: dịch vụ điện thoại
15/ Press Distribution /pres,dɪstrɪ'bju:ʃn/	: dịch vụ phát hành báo chí
16/ speed /spi:d/ (n)	: tốc độ
speedy /'spi:di/ (adj)	: nhanh
17/ secure /sɪ'kjʊə/ (adj)	: an toàn, bảo đảm
security /sɪ'kjʊərəti/ (n)	: sự an toàn, an ninh
18/ to notify /'nəʊtɪfaɪ/	: thông báo
19/ to receive /rɪ'si:v/	: nhận
reception /rɪ'sepʃn/ (n)	: sự tiếp nhận, sự đón tiếp
receptionist /rɪ'sepʃnɪst/ (n)	: nhân viên tiếp tân (khách sạn / văn phòng)
recipient /rɪ'sɪpiənt/ (n)	: người nhận
20/ facsimile (fax) /fæk'sɪməli/; /fæks/ (n)	: bản sao, máy fax
21/ to transmit /trænz'mɪt/	: truyền, phát
22/ text /tekst/ (n)	: văn bản
23/ graphics /'græfɪks/ (n)	: đồ họa
24/ to subscribe to /səb'skraɪb/	: đặt mua, thuê bao
subscription /səb'skrɪpʃn/ (n)	: sự đăng kí, thuê bao
subscriber /səb'skraɪbə/ (n)	: người đăng kí, thuê bao
25/ to bother /'bʊðə/	: làm phiền, áy náy

B. SPEAKING:

- 1/ to install /ɪn'stɔ:l/ : lắp đặt
installation /,ɪnstə'leɪʃn/ (n) : sự lắp đặt
2/ to register /'redʒɪstə/ : đăng kí
registration /,redʒɪ'streɪʃn/ (n) : sự đăng kí
3/ fee / fi:/ (n) : tiền phí

C. LISTENING:

- 1/ digit /'dɪdʒɪt/ (n) : con số
2/ mobile phone /'məʊbaɪl fəʊn/ : điện thoại di động
3/ to upgrade /ʌp'greɪd/ : nâng cấp
4/ fixed /fɪkst/ (adj) : cố định
5/ network /'netwɜ:k/ (n) : mạng lưới
6/ to pay attention to : chú ý đến
7/ rural /'rʊərəl/ (adj) : thuộc nông thôn
8/ commune /'kɒmjʊ:n/ (n) : xã
communal /kə'mju:nl/; /'kɒmjənəl/ (adj) : thuộc về xã
9/ telecommunications /,telɪkə'mju:nɪ'keɪʃnz/ (n) : viễn thông
10/ capacity /kə'pæsəti/ (n) : dung lượng, công suất
11/ growth /grəʊθ/ (n) : sự phát triển
12/ to reduce /rɪ'dʒu:s/ : giảm, hạ
reduction /rɪ'dʌkʃn/ (n) : sự giảm bớt

D. WRITING:

- 1/ to satisfy /'sætɪsfai/ : thỏa mãn, hài lòng
satisfaction /,sætɪs'fækʃn/ (n) : sự thỏa mãn, hài lòng
dissatisfaction /dɪs,sætɪs'fækʃn/ (n) : sự không hài lòng
satisfied /'sætɪsfad/ (adj) : thỏa mãn, hài lòng
satisfying /'sætɪsfajɪŋ/ (adj) : làm hài lòng
satisfactory /,sætɪs'fæktəri/ : thỏa đáng
2/ punctual /'pʌŋktʃuəl/ (adj) : đúng giờ
punctuality /,pʌŋktʃu'æləti/ (n) : sự đúng giờ
3/ resident /'rezɪdənt/ (n) : người dân, cư dân

E. LANGUAGE FOCUS:

- 1/ burglar /'bɜ:glə/ (n) : kẻ trộm
burglary /'bɜ:gləri/ (n) : nạn ăn trộm, tội trộm
2/ coward /'kauəd/ (n) : kẻ hèn nhát
cowardly /'kauədli/ (adj) : hèn nhát
3/ tenant /'tenənt/ (n) : người thuê (nhà, đất)